

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Địa chỉ: Tầng 3, số 10 đường Trần Phú, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Tel: 024 6292 8994 Fax: 024 6282 8818

Website: www.toponejsc.com



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2018**

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2019

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE**
- Tên giao dịch viết tắt: **Top One JSC**
- **Nhãn hiệu thương mại:**



- **Trụ sở chính của Công ty:**
 - **Địa chỉ:** Tầng 3, số 10 đường Trần Phú, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
 - **Điện thoại:** 024 6292 8994 Fax: 024 6282 8818
 - **Website:** toponejsc.com
 - **Vốn điều lệ: 253.500.000.000** (Hai trăm năm mươi ba tỷ, năm trăm triệu đồng.)
2. **Ngành nghề kinh doanh chính:** Bán buôn, bán lẻ các mặt hàng tiêu dung, xây dựng, thiết bị y tế

3. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 03 năm 2013 theo Giấy chứng nhận số 0106121967 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ ban đầu thành lập Công ty là 3 tỷ đồng. Để nâng cao năng lực tài chính, đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh vào khu công nghiệp Vũng Áng, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên 39 tỷ đồng vào đầu năm 2017.

Ngày 3/6/2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng với UBCKNN theo công văn số 2782/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

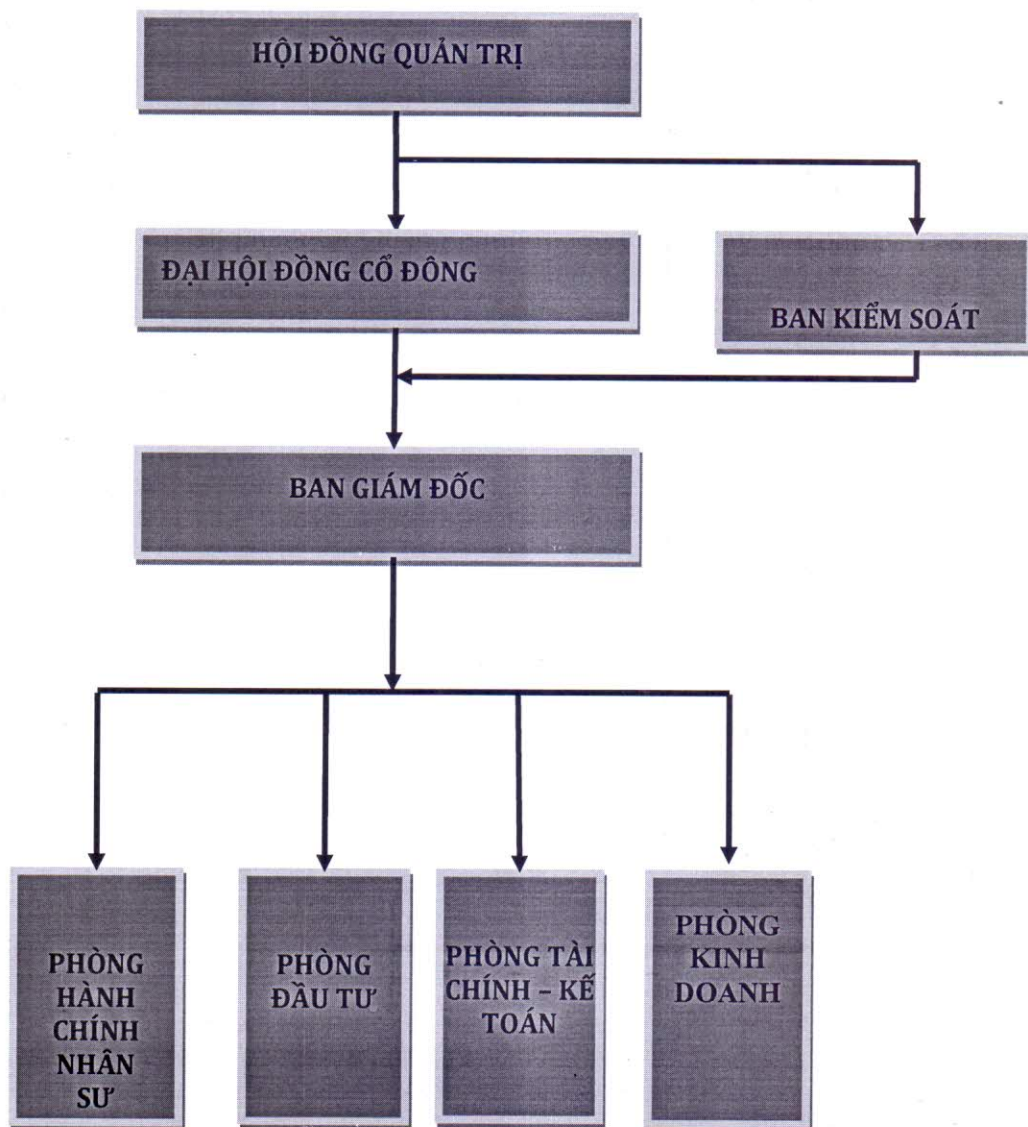
Các mốc sự kiện quan trọng.

- Thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 03 năm 2013 theo Giấy chứng nhận số 0106121967 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ ban đầu thành lập Công ty là 3 tỷ đồng.
- Giai đoạn 2013-2014, Công ty chủ yếu phân phối sản phẩm trên địa bàn Hà Nội, thông qua các đại lý cấp 2, các cửa hàng bán lẻ.
- Bắt đầu từ cuối năm 2014, ngoài phân phối sản phẩm trên địa bàn Hà Nội,

Công ty phân phối sản phẩm tại Quảng Ninh thông qua đại lý là Công ty TNHH Nhật Linh — Móng Cái.

- Năm 2017 tăng vốn điều lệ lên 39 tỷ đồng vào đầu năm 2017.
- Năm 2017 tăng vốn lên 235,5 tỷ đồng

4. Cơ cấu tổ chức Công ty



4.1. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Hội đồng quản trị:

HDQT là tổ chức quản lý của Công ty do ĐHĐCĐ bầu ra gồm 01 (một) Chủ tịch HDQT, 04 (bốn) ủy viên HDQT với nhiệm kỳ là 5 (năm) năm. HDQT nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HDQT có trách nhiệm giám sát hoạt động của Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong Công ty. Quyền và nghĩa vụ của HDQT do Pháp luật và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định.

Ban kiểm soát:

Số lượng thành viên BKS là 03 (ba) thành viên. BKS là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Nhiệm kỳ là 5 năm do ĐHĐCĐ bầu.

Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc của công ty gồm có 01 (một) Giám đốc và 02 (hai) Phó Giám đốc. Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Giám đốc ủy quyền và phân công theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước và Điều lệ của Công ty.

- Tổ chức thực hiện các Nghị quyết của HDQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Quản lý và điều hành các hoạt động, các công việc hàng ngày của Công ty thuộc thẩm quyền của Giám đốc theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- Tuyển dụng và bố trí sử dụng người lao động theo quy định của Hội đồng quản trị, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Quyết định mức lương, phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Các phòng ban chức năng:

Phòng Hành chính Tổng hợp.

a. Công tác đào tạo, tuyển dụng, kỷ luật lao động:

- Lập kế hoạch đào tạo, tuyển dụng và kỷ luật lao động theo kế hoạch sản xuất hàng năm và theo định hướng phát triển của Công ty.
- Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ
- Tuyển dụng lao động theo yêu cầu sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn phát triển của Công ty.

b. Công tác tổ chức, công tác cán bộ:

- Tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, điều hành của bộ máy từ Công ty và các đơn vị trực thuộc theo thẩm quyền, chuẩn bị việc thành lập các hội đồng, ban, đoàn và tổ chức công tác.
- Nghiên cứu xây dựng, đề xuất, phương án tổ chức sản xuất từ Công ty đến các đơn vị trực thuộc.
- Theo dõi, báo cáo thống kê và phân loại lao động và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện phân loại lao động.
- Lập kế hoạch sử dụng nhân lực hàng năm.

c. Công tác Lao động tiền lương và chính sách đối với người lao động:

- Đề xuất, nghiên cứu chế độ tiền lương, chế độ tiền thưởng áp dụng trong Công ty phù hợp với chế độ chính sách của Công ty và của Nhà nước.
- Thực hiện chế độ BHXH, Bảo hiểm y tế các chế độ khác về Bảo hiểm đối với người lao động.

Phòng Tài chính Kế toán:

- Xây dựng và thực hiện các kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn.
- Lập dự toán, tổ chức công tác kế toán, báo cáo quyết toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Thực hiện việc chi trả lương, các khoản phụ cấp và các chế độ khác cho CB CNV toàn Công ty.
- Phối hợp với các phòng ban chức năng liên quan tổ chức quản lý thực hiện có hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản của Công ty.
- Thực hiện công tác tổng hợp, báo cáo về hoạt động tài chính theo đúng chế độ kế toán. Bảo quản, lưu trữ, các chứng từ kế toán theo quy định.

Phòng Đầu tư:

- Xây dựng và trình duyệt định hướng chiến lược phát triển đầu tư, kế hoạch đầu tư ngắn hạn, dài hạn và kế hoạch đầu tư hàng tháng/quý/năm của Công ty.
- Kiểm tra, trình Lãnh đạo Công ty phê duyệt/thông qua định hướng chiến lược phát triển đầu tư, kế hoạch đầu tư ngắn hạn, dài hạn và kế hoạch đầu tư hàng tháng/quý/năm của các đơn vị trực thuộc Công ty.
- Chủ trì tổng hợp báo cáo, phân tích đánh giá về công tác đầu tư, tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư và triển khai các dự án của Công ty, định kỳ hàng tháng/quý/năm theo quy định hiện hành của Pháp luật và của Công ty.
- Quản lý, kiểm tra, theo dõi hoạt động đầu tư của Công ty, đảm bảo thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về lĩnh vực đầu tư.
- Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư các dự án của Công ty theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Phối hợp với các phòng chức năng của Công ty tổ chức thực hiện các dự án đầu tư sau khi được phê duyệt.
- Thẩm định, trình Lãnh đạo Công ty phê duyệt/thông qua các Dự án đầu tư của Công ty.

Phòng Kinh doanh:

- Giúp Giám đốc Công ty trong việc quản lý, điều hành công tác kinh doanh các sản phẩm của Công ty.
- Thực hiện các hoạt động kinh doanh nhằm đạt được các chỉ tiêu doanh số đề ra.
- Xây dựng và phát triển hệ thống phân phối, khai thác, tìm kiếm khách hàng, đàm phán và ký kết hợp đồng.
- Đề xuất và triển khai các chương trình kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty.
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh.
- Đề xuất các giải pháp nhằm duy trì và thúc đẩy hoạt động kinh doanh.

- Phối hợp với phòng nhân sự trong công tác tuyển dụng và đào tạo nhân viên phòng kinh doanh.

4.2. Định hướng phát triển của Công ty

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trên cơ sở triển vọng phát triển ngành, Công ty đón đầu cơ hội và có kế hoạch vượt qua thách thức để Xây dựng Công ty Top One phát triển một cách toàn diện, bền vững trở thành Công ty mạnh trong lĩnh vực phân phối. Lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm thước đo cho sự tăng trưởng bền vững.
- Không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo lợi nhuận tăng dần hàng năm, cải thiện đời sống người lao động và mức thu nhập ổn định của người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Xây dựng và từng bước phát triển Công ty Top One trở thành một doanh nghiệp ổn định, bền vững, một trong những công ty có năng lực cạnh tranh cao trên thị trường trong nước.
- Xây dựng Công ty Top One là Công ty phân phối có uy tín cao trên thị trường sẽ cung ứng cho thị trường những sản phẩm và dịch vụ có chất lượng, độ tin cậy cao và đạt tiêu chuẩn.
- Duy trì và mở rộng hoạt động phân phối các sản phẩm truyền thống. Phân phối sản phẩm của Công ty tại tỉnh Hòa Bình, Hưng Yên, Hải Phòng, Nam Định.
- Liên kết kinh doanh hệ thống phân phối tới các cửa hàng bán lẻ khu vực Hà Nội và các tỉnh miền bắc

Các mục tiêu phát triển bền vững

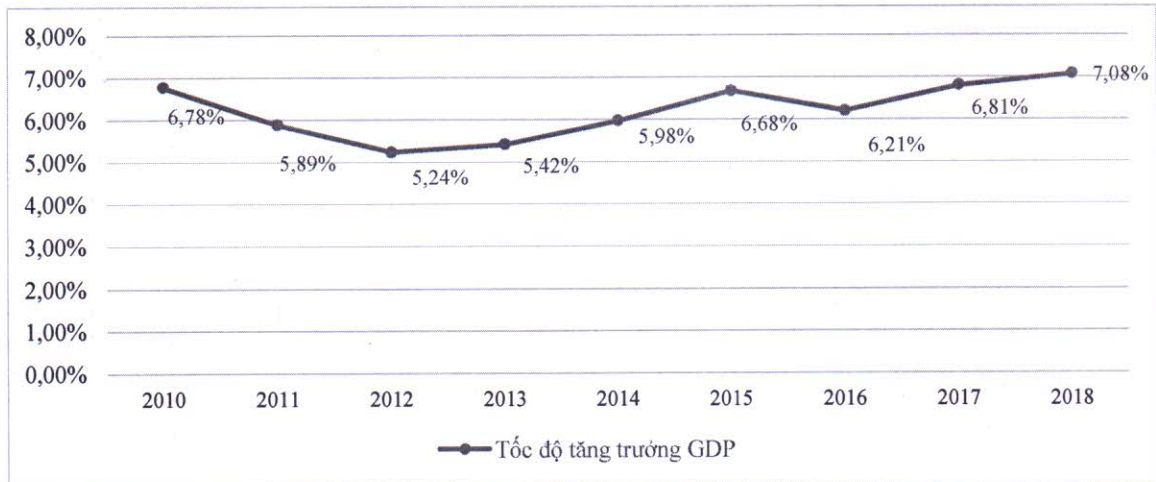
- Thương hiệu của Công ty gắn liền với thương hiệu của một đơn vị phân phối bán lẻ đảm bảo chất lượng, cung ứng đầy đủ, kịp thời, đã và đang được Công ty thực hiện và đặt nền móng, niềm tin với các khách hàng là cá nhân, tổ chức, với phương châm “Phát huy thế mạnh; Chung sức chung lòng; Đổi mới quyết liệt; Tranh thủ thời cơ; Vượt qua thử thách; Tăng tốc phát triển” cùng mục tiêu mở rộng và phát triển thị trường để tìm kiếm các hợp đồng mới có giá trị, phát triển các hoạt động kinh doanh.
- Tham gia vào các hoạt động từ thiện, quyên góp các quỹ phúc lợi xã hội...

5. Các rủi ro

Rủi ro về tốc độ tăng trưởng kinh tế

Sự phát triển của nền kinh tế thường được đánh giá thông qua tốc độ tăng trưởng kinh tế, sự biến động về lạm phát, lãi suất hay tỷ giá hối đoái,... Các yếu tố này tác động mang tính hệ thống tới nền kinh tế. Sự biến động bất thường của các yếu tố này có thể gây ra những rủi ro cho các chủ thể tham gia vào nền kinh tế nói chung và Công ty nói riêng.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm 2000 – 2018



Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Bloomberg, Asian Development Bank

Việt Nam được đánh giá là một trong những nước đang phát triển có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định trong nhiều năm. Theo số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam bình quân thời kỳ 2006 - 2010 là: 7,01%/năm, thời kỳ 2010 – 2015 khoảng 5,91%/năm. Dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam trong 05 năm tới sẽ ở mức 6,3%, nền kinh tế được kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng tốt bởi hàng loạt yếu tố như trợ giá hàng hóa thấp, lực đẩy từ các doanh nghiệp FDI cùng với các cải cách về thể chế của nền kinh tế.

Theo thống kê của Tổng cục Thống kê, mức tăng trưởng năm 2016 tuy thấp hơn mức tăng 6,68% của năm 2015 và không đạt mục tiêu tăng trưởng 6,7% đề ra, nhưng trong bối cảnh kinh tế thế giới không thuận lợi, giá cả và thương mại toàn cầu giảm, trong nước gặp nhiều khó khăn do thời tiết, môi trường biến đổi biến phức tạp thì đạt được mức tăng trưởng trên là một thành công, khẳng định tính đúng đắn, kịp thời, hiệu quả của các biện pháp, giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng thực hiện. Tăng trưởng GDP Việt Nam có dấu hiệu chững lại trong nửa đầu năm 2017 do khó khăn của khu vực khai khoáng trước khi phục hồi ngoạn mục vào nửa cuối năm nhờ động lực của khu vực chế biến chế tạo. Mức tăng GDP 2017 vượt mức kế hoạch đề ra, đạt 6,81%. Trong năm 2018, tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn tiếp tục sáng sủa nhờ tiêu dùng và đầu tư nội địa tiếp

tục tăng cộng thêm dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài khả quan. Mức tăng GDP 2018 đạt mức 7,08% cao nhất từ năm 2008.

Lãi suất

Đối với một doanh nghiệp thì rủi ro lãi suất xảy ra khi chi phí lãi vay của doanh nghiệp cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp và mức độ rủi ro về lãi suất cũng khác nhau giữa các ngành với nhau tùy theo cơ cấu nợ vay. Lãi suất huy động năm 2016 tương đối ổn định. Lãi suất huy động 12 tháng bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 6,4%-7,2%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8%-9%/năm đối với ngắn hạn; 9,3%-11%/năm đối với trung và dài hạn. Về tổng thể, mặt bằng lãi suất huy động trong 2017 được giữ ổn định so với cuối năm trước đó. Lãi suất cho vay hiện phổ biến khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn, 9%-11% đối với trung và dài hạn. Xu hướng giảm mặt bằng lãi suất đã chính thức kết thúc và sẽ tăng nhẹ trong năm 2019.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Công ty không có khoản vay trung và dài hạn đối với bất kỳ tổ chức tín dụng nào. Vì vậy rủi ro lãi suất của Công ty được đánh giá là không ảnh hưởng nhiều.

Rủi ro chính sách và pháp luật

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng của Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng... Sự thay đổi của Luật, các văn bản dưới luật và biến động của thị trường chứng khoán ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Để hạn chế rủi ro này, Công ty luôn theo dõi, cập nhật thường xuyên các văn bản Luật và dưới luật, phổ biến rộng rãi những quy định, văn bản liên quan tới Cán bộ công nhân viên toàn công ty.

Rủi ro đặc thù

Công ty hoạt động trong lĩnh vực bán lẻ nên có những rủi ro về cháy nổ, rủi ro về thất thoát tài sản, rủi ro về tai nạn lao động, tai nạn nghề nghiệp. Nhằm hạn chế tối thiểu những rủi ro này, Công ty đã mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ đối với hàng hoá tồn kho, tài sản và tiền mặt tồn quỹ của công ty. Đối với người lao động, Công ty đã thực hiện việc mua bảo hiểm lao động cho công nhân.

Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hoả hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố,... đều gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động của Công ty. Để hạn chế tối đa rủi ro thiệt hại, Công ty thường xuyên tổ chức tập huấn công tác đảm bảo toàn vệ sinh, phòng chống cháy nổ...

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Hoạt động phân phối

▪ Hàng hóa phân phối:

- Công ty là đại lý cấp 1 của phân phối các sản phẩm của Công ty cổ phần nước giải khát tribeco, Công ty Cà phê Trung Nguyên, Công ty Cổ phần chè Kim Anh, phân phối sản phẩm bánh Leibiniz được nhập khẩu Từ Công ty TNHH TM & DV Liên Minh, Mi ăn liền 3 miền, hóa mỹ phẩm của Johnson&Johnson.
- Năm 2017, Công ty bắt đầu phân phối sản phẩm thịt bò úc
- Bắt đầu từ năm 2018, Công ty phân phối thêm các sản phẩm thiết bị y tế, vật liệu xây dựng.

▪ Địa bàn phân phối

- Mở rộng phân phối toàn miền bắc, đối với mặt hàng bò Úc công ty từng bước phân phối tại các đại lý lớn và nhà hàng lớn tại Hà Nội và hệ thống các siêu thị Hệ thống siêu thị Thành Đô, Hệ thống siêu thị T-MAX, Hệ thống siêu thị Lan Chi, Nhật Linh - Móng Cái, Tuấn Linh – Phúc Hải. sản phẩm thiết bị y tế, vật liệu xây dựng cung cấp cho các chủ dự án lớn.

1.2. Lĩnh vực đầu tư

Năm 2018 Công ty đã thực hiện thoái vốn đầu tư tại mảng kinh doanh không hiệu quả

2. Kết quả hoạt động tài chính của Cổ phần Top one trong niên khóa 2018 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ so với Kế hoạch (%)
1	Tổng doanh thu	60.000.000.000	67.972.280.409	113,3%
2	Vốn điều lệ	266.175.000.000	253.500.000.000	95,2%
3	Lợi nhuận trước thuế	500.000.000	361.074.910	72,2%
4	Lợi nhuận sau thuế	400.000.000	284.437.615	71,1%
5	Cổ tức	0%	0%	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018)

Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Trong năm 2018, tổng doanh thu của Công ty đạt 67,97 tỷ - tương đương 113,3% so với kế hoạch đặt ra. Tuy nhiên, do giá vốn hàng bán trong năm 2018 của Công ty tăng cao nên các chỉ tiêu về lợi nhuận không hoàn thành được như kỳ vọng. Trong đó, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của Công ty lần lượt là 361 triệu đồng và 284,4 triệu đồng – tương đương 72,2% và 71,1% so với kế hoạch đề ra

3. Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban điều hành

TT	Họ và tên	Chức vụ
I	Hội đồng quản trị	
1	Ông Định Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Đỗ Xuân Long	Thành viên HĐQT
3	Ông Phạm Xuân Thủy	Thành viên HĐQT
4	Bà Mai Thị Tươi	Thành viên HĐQT
5	Ông Nguyễn Thế Trịnh	Thành viên HĐQT
II	Ban Kiểm soát	
1	Vũ Văn Hưng	Trưởng BKS
2	Phạm Cao Cường	Thành viên BKS
3	Nguyễn Thị Nhị Hương	Thành viên BKS
III	Ban Giám đốc	
1	Ông Nguyễn Thế Trịnh	Giám đốc
2	Bà Vũ Thị Lan Hương	Phó Giám đốc
3	Ông Vũ Hồng Quang	Phó Giám đốc
IV	Kế toán trưởng	

1	Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Kế toán trưởng
---	-------------------------	----------------

3.1. Hội đồng quản trị

3.1.1. Ông: Đinh Văn Tạo – Chủ tịch HĐQT

Giới tính	Nam	Nơi sinh	Hà Nội
Ngày tháng năm sinh	15/10/1980	Dân tộc	Kinh
Quê quán	Hà Nội	Quốc tịch	Việt Nam
Số CMND	013310402		
Địa chỉ thường trú	Thôn Cổ Điền, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, Hà Nội		
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế		
- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty	Chủ tịch HĐQT		
- Chức vụ hiện nay tại các tổ chức kinh tế khác:	Không		
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	:1.000.000 Cổ phiếu		

2.1.2. Ông: Đỗ Xuân Long – Thành viên HĐQT

Giới tính	Nam	Nơi sinh	
Ngày tháng năm sinh	21/10/1981	Dân tộc	Kinh
Quê quán	Thanh Hóa	Quốc tịch	Việt Nam
Số CMND	013649272		
Địa chỉ thường trú	Thôn Ninh Cầm, xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội		
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế		
- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty:	Thành viên HĐQT		
- Chức vụ hiện nay tại các tổ chức kinh tế khác:	Không		
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ:	0 cổ phần		

2.1.3. Bà: Mai Thị Tươi – Thành viên

Giới tính	Nữ	Nơi sinh	Nam Định
Ngày tháng năm sinh	01/04/1989	Dân tộc	Kinh
Quê quán	Nam Định	Quốc tịch	Việt Nam

Số CMND 163009237
 Địa chỉ thường trú Giao Tiên – Giao Thủy – Nam Định
 Trình độ chuyên môn Cử nhân kế toán
 - Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty: Thành viên HĐQT
 - Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 0 cổ phần

2.1.4. Ông: Phạm Xuân Thủy – Thành viên

Giới tính Nam Nơi sinh Nam Định
 Ngày tháng năm sinh 02/09/1978 Dân tộc Kinh
 Quê quán Nam Định Quốc tịch Việt Nam
 Số CMND 162606008
 Địa chỉ thường trú Đội 4 Tả Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội
 Trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế

- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty: Thành viên HĐQT
 - Chức vụ hiện nay tại các tổ chức kinh tế khác: Không
 Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 0 cổ phần

2.1.5. Ông: Nguyễn Thế Trịnh – Thành viên HĐQT

Giới tính	Nam	Nơi sinh	Hà Nội
Ngày tháng năm sinh	06/08/1978	Dân tộc	Kinh
Quê quán	Hà Nội	Quốc tịch	Việt Nam
Số CMND	001078003799		
Địa chỉ thường trú	Tổ dân phố Hoà Bình, phường Dương Nội, quận Hà Đông,		
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế		
- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty:	Giám đốc		
- Chức vụ hiện nay tại các tổ chức kinh tế khác:	Không		
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	0 cổ phần		

2.2. Ban Giám Đốc

2.2.1. Ông: Nguyễn Thế Trịnh – như trên

2.2.2. Bà: Vũ Thị Lan Hương – Phó Giám đốc

Giới tính	Nữ	Nơi sinh	Hải Phòng
Ngày tháng năm sinh	02/01/1979	Dân tộc	Kinh
Quê quán	Hải Phòng	Quốc tịch	Việt Nam
Số CMND	031111526		
Địa chỉ thường trú	số nhà 32, An Lạc 5, Sờ Dầu. Hồng Bàng Hải phòng		
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Cử nhân ngoại ngữ		
- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty:	Phó Giám đốc		

- Chức vụ hiện nay tại các tổ chức kinh tế khác: Không

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 5.000 cổ phần

2.2.3. Ông: Vũ Hồng Quang – Phó Giám đốc

Giới tính	Nam	Nơi sinh	
Ngày tháng năm sinh	03/05/1970	Dân tộc	Kinh
Quê quán	Hà Nội	Quốc tịch	Việt Nam
Số CMND	012239936		
Địa chỉ thường trú	số 105-E11, Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, HN		
Trình độ chuyên môn			

- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty: Phó Giám đốc

- Chức vụ hiện nay tại các tổ chức kinh tế khác: Không

- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 24.000 cổ phần

2.3. Ban Kiểm soát

2.3.1. Ông: Vũ Văn Hưng - Trưởng Ban

Giới tính	Nam	Nơi sinh	
Ngày tháng năm sinh	18/06/1978	Dân tộc	Kinh
Quê quán	Hà Nội	Quốc tịch	Việt Nam

Số CMND 013463369
Địa chỉ thường trú 52 Phan Đình Phùng - Ba Đình - Hà Nội
Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty: Trưởng ban Kiểm soát
- Chức vụ hiện nay tại các tổ chức kinh tế khác: Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 0 cổ phần

2.3.2. Ông Phạm Cao Cường – Thành viên

Giới tính Nam Nơi sinh: Thái Bình
Ngày tháng năm sinh 04/04/1981 Dân tộc Kinh
Quê quán Thái Bình Quốc tịch Việt Nam
Số CMND 034181000489
Địa chỉ thường trú Trần Lãm, Thành phố Thái Bình, Thái Bình
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty: Thành viên ban Kiểm soát
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 5,500 cổ phần

2.3.3. Bà: Nguyễn Thị Nhị Hương – Thành viên

Giới tính Nữ Nơi sinh
Ngày tháng năm sinh 16/08/1984 Dân tộc Kinh
Quê quán Nam Định Quốc tịch Việt Nam
Số CMND 162511721
Địa chỉ thường trú Xóm 7, xã Hải Ninh, Huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định
Trình độ chuyên môn Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty Thành viên ban Kiểm soát
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 0 cổ phần

2.4. Kế toán trưởng

Bà: **Nguyễn Thị Kim Thành**

Giới tính	Nữ	Nơi sinh: Nam Định	
Ngày tháng năm sinh	24/07/1979	Dân tộc	Kinh
Quê quán	Nam Định	Quốc tịch	Việt Nam
Số CMND	013341892		
Địa chỉ thường trú	59 tổ 28 Trại Nhân, Ô chợ Dừa, Đồng Đa, Hà Nội		
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế		

- Chức vụ công tác hiện nay trong Công ty: Kế toán trưởng
- Chức vụ hiện nay tại các tổ chức kinh tế khác: Không
- Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 0 Cổ phần

4. Những thay đổi trong ban điều hành

Trong năm 2018, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của ông Vũ Thái, Ông Phan Thành Trung, Bà Lương Thị Lệ Hiền. Đại hội đã bầu thay thế các thành viên Hội đồng quản trị là Ông Phạm Xuân Thủy, ông Nguyễn Thế Trịnh, Bà Mai Thị Tươi.

5. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

-Trong năm 2018, tiếp tục xúc tiến nghiên cứu dự án đầu tư cảng cá tại khu vực Thái Bình, Nam Định. Đồng thời tìm kiếm vùng trồng dược liệu tại khu vực miền núi phía bắc

3. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	269.464.057.821	265.869.714.165	-1,33%
2	Doanh thu thuần	132.876.052.148	67.972.280.409	-48,85%
3	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.191.419.420	376.790.286	-68,37%
4	Lợi nhuận khác	(58.200.950)	(15.715.376)	-73,00%
5	Lợi nhuận trước thuế	1.133.218.470	361.074.910	-68,14%
6	Lợi nhuận sau thuế	782.863.321	284.437.615	-63,67%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán)

Biến động doanh thu, lợi nhuận năm 2018 so với năm 2017

sCác chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận năm 2018 đều giảm so với năm 2017, do Công ty tập trung cơ cấu sắp xếp lại hoạt động kinh doanh, Bên cạnh đó, mảng phân phối Công ty gặp khó khăn do nhiều các tập đoàn kinh tế lớn đầu tư mở rộng sang lĩnh vực này.

4.2. Các chỉ tiêu khác:**Một số chỉ tiêu tài chính tổng hợp**

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2017	Năm 2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:			
- Hệ số thanh toán hiện hành: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	17,08	19,26
- Hệ số thanh toán nhanh: [(TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn]	Lần	16,64	17,87
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:			
- Nợ phải trả/Tổng tài sản	%	5,55	4,117
- Nợ phải trả/vốn CSH	%	5,58	4,35
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:			
- Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/Hàng tồn kho BQ)	Lần	1,35	4,16
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	49,31	25,56
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:			
- LN sau thuế / Doanh thu thuần	%	0,59	0,41
- LN sau thuế /Vốn đầu tư chủ sở hữu	%	0,31	0,11
- LN sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,29	0,11
- LN hoạt động kinh doanh/DTT	%	0,89	0,55

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số lượng
1	Số lượng cổ phần đang lưu hành	25.350.000
2	Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng	25.350.000
3	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	0
	Tổng số	25.350.000

Cơ cấu cổ đông công ty 26/03/2019

	Cơ cấu cổ đông	Cổ phần tương ứng	Giá trị (VND)	Tỷ lệ/VĐL thực góp
1	Cổ đông trong nước	24.528.300	245.283.000.000	96,76%
	Cổ đông là tổ chức	350.500	3.505.000.000	1,38%
	Cổ đông là cá nhân	24.177.800	241.778.000.000	95,38%
2	Cổ đông nước ngoài	821.700	8,217.000.000	3,24%
	Cổ đông là tổ chức	0	0	0%
	Cổ đông là cá nhân	821.700	8.217.000.000	3,24%
	Tổng Cộng	25.350.000	253.500.000.000	100%

Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% Vốn điều lệ:

	Tên cổ đông	Cổ phần tương ứng	Giá trị (VND)	Tỷ lệ/VĐL thực góp
1	Nguyễn Hữu Khả	2.367.500	23.675.000.000	9,34%

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận của Công ty năm 2018 đạt được với tổng doanh thu 132,87 tỷ đồng, đạt 128% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế 782,86 triệu đồng đạt hơn 34% chỉ tiêu. Mặc dù doanh thu tăng trưởng tốt, vượt kế hoạch nhưng lợi nhuận chưa đạt kế hoạch đề ra, do Ban lãnh đạo Công ty trong năm 2018 định hướng

lại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động phân phối: Việc phân phối các mặt hàng truyền thống của Công ty như thực phẩm, đồ uống khó cạnh tranh khi thị trường bán lẻ Việt Nam đang phát triển mạnh, đặc biệt hệ thống các siêu thị theo mô hình cửa hàng nhỏ của các tập đoàn phân phối lớn đang được đầu tư và mở rộng quy mô nhanh chóng như hệ thống siêu thị vinmart +; Tmart; Coopmart, và rất nhiều các nhà phân phối bán lẻ tham gia vào thị trường Việt Nam năm 2018. Do vậy, Ban lãnh đạo Công ty từng bước phát triển phân phối thêm mảng thiết bị y tế và vật liệu xây dựng, Chiến lược ban đầu Công ty mở rộng mạng lưới khách hàng mà mục tiêu lợi nhuận chưa đặt lên hàng đầu nên giá các mặt hàng Công ty phân phối thường thấp hơn thị trường chung do vậy, tăng trưởng doanh thu nhưng giá vốn hàng bán cao nên lợi nhuận Công ty chưa đạt được như kế hoạch.
- Hoạt động đầu tư: Năm 2018, Công ty đã thoái vốn thành công tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Dịch vụ Miền Trung
- Hoạt động phát triển vùng trồng dược liệu: Năm 2018, Công ty đã tìm kiếm và đầu tư phát triển vùng trồng tại khu vực Hà Giang

Nhìn chung năm 2018 là một năm đầy khó khăn và thách thức với Công ty khi Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục tái cấu trúc để hoạt động Công ty theo hướng tinh gọn, đầu tư hoạt động hiệu quả cao. Mặc dù chưa đạt được lợi nhuận như kế hoạch đề ra, nhưng Công ty đã phát triển thêm được những hoạt động mới hứa hẹn nhiều tiềm năng phát triển trong thời gian tới.

2. Những tiến bộ công ty đã đạt được

Trong các năm qua, Công ty Top One không ngừng đưa ra cách phân phối bán hàng phù hợp với xu thế của thị trường.

Nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới, hình thức bán hàng, hình thức phân phối qua các trang mạng xã hội để đẩy mạnh doanh số bán hàng.

Nghiên cứu các sản phẩm khách hàng có nhu cầu tiêu dùng cao và tiếp cận với đơn vị sản xuất để trở thành đại lý phân phối cấp 1.

Mở rộng phân phối các mặt hàng trong lĩnh vực vật liệu xây dựng và thiết bị y tế.

Công ty Top One xác định đảm bảo chất lượng sản phẩm cung cấp cho khách hàng theo các tiêu chuẩn quy định là mục tiêu hàng đầu và là điều kiện tiên quyết để Công ty tồn tại và phát triển. Do đó, công tác Công ty đã hoàn thiện chính sách chất lượng theo những chương trình hoạt động cụ thể sau:

- Không ngừng nâng cao kiểm tra chất lượng sản phẩm cung cấp trước khi bàn giao tới khách hàng.
- Đảm bảo thực hiện tốt công tác đào tạo đội ngũ nhân viên, để nhân viên có đủ năng lực và kỹ năng cần thiết nhằm thực hiện tốt công việc được giao.
- Công ty luôn tìm kiếm cơ hội cải tiến chất lượng dịch vụ cung ứng, hướng đến các tiêu chí: an toàn, chính xác và hiệu quả.

3. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Biến động tài sản của Công ty

Đơn vị tính: triệu đồng

TÀI SẢN	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/giảm
Tài sản ngắn hạn	266.432	213.524	19,86%
Tài sản dài hạn	3.032	52.345	1.626,41%
Tổng tài sản	269.464	265.869	-1,33%

b) Tình hình biến động nguồn vốn

Đơn vị: Triệu đồng

NGUỒN VỐN	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/giảm
Nợ phải trả	14.967	11.088	25,92%
Vốn Chủ sở hữu	254.497	254.781	0,11%
Vốn đầu tư của CSH	253.500	253.500	0%
Tổng cộng nguồn vốn	269.464	265.869	-1,33%

Tổng quy mô tài sản của Công ty tổng tài sản và nguồn vốn Công ty giảm nhẹ so với năm 2017

c) Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	31/12/2017	31/12/2018
-----	----------	------------	------------

I	Các khoản nợ phải trả	14.966.671.412	11.087.890.131
1	Nợ ngắn hạn	14.966.671.412	11.087.890.131
	-Vay và nợ ngắn hạn	-	
	- Phải trả người bán	4.290.345.079	4.491.690.912
	- Người mua trả tiền trước	4.367.680.413	250.000.000
	- Thuế và các khoản phải nộp NN	97.899.420	26.675.552
	- Phải trả người lao động	-	-
	- Chi phí phải trả	-	-
	- Phải trả ngắn hạn khác	6.210.746.500	6.319.523.667
	- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
	- Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-
2	Nợ dài hạn	-	-
	Vay và nợ dài hạn	-	-
	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong năm qua Công ty đã thực hiện kiện toàn được tổ chức bộ máy điều hành, xây dựng và hoàn thiện quy trình, quy chế làm việc. Đặc biệt là Công ty đã xây dựng và hệ thống lại một cách khoa học về sổ sách và chế độ hạch toán, kế toán qua đó phản ánh kịp thời và chính xác tình hình tài chính của Công ty giúp Ban lãnh đạo đưa ra những quyết sách kịp thời, chính xác.

Mã chứng khoán TOP của Công ty giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), Do đó, Công ty đã phải thực hiện áp dụng chế độ báo cáo theo quy định và làm tăng tính minh bạch, công bằng trong hoạt động của Công ty.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Mục tiêu chính của Công ty trong năm 2018 là duy trì được sự ổn định của hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có và lấy đó làm nền tảng căn bản. Về kế hoạch lâu dài của công ty:

- Hoạt động phân phối: Mở rộng thêm ngành hàng có biên lợi nhuận cao, quay vòng nhanh, tiếp tục duy trì và phát triển hệ thống mạng lưới khách hàng sẵn có
- Liên kết kinh doanh hệ thống phân phối tới các cửa hàng bán lẻ khu vực Hà Nội và các tỉnh miền bắc
- Đầu tư phát triển vùng trồng và chế biến dược liệu tại Hà Giang

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Hoạt động của Công ty trong năm 2018 đã thực hiện đúng định hướng theo kế hoạch, phù hợp với quan điểm của HĐQT và của Đại hội đồng cổ đông đề ra trong kỳ đại hội trước đó. Các hoạt động được điều hành một cách linh hoạt theo chiều hướng tích cực và ứng phó kịp thời với những rủi ro do yếu tố khách quan mang lại.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Nhìn chung trong năm tài khóa 2018, Ban điều hành Công ty đã rất nỗ lực để hoàn thành các chỉ tiêu theo nghị quyết của Đại hội cổ đông. Mặc dù không đạt được kế hoạch đặt ra, nhưng vẫn duy trì sự ổn định và điều hành hoạt động của Công ty kinh doanh có lãi, thực hiện trả cổ tức cho các cổ đông. Thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ của mình trong việc điều hành Công ty theo điều lệ Quy định. Quản lý tài chính chặt chẽ, nộp ngân sách Nhà nước về thuế, HBXH, BHYT và các chế độ đãi ngộ cho người lao động đúng quy định của công ty và pháp luật.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

HĐQT công ty quyết tâm nỗ lực xây dựng Công ty phát triển ổn định và bền vững, vượt qua khó khăn bằng các biện pháp chủ yếu sau:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hợp đồng đã ký và sử dụng nguồn vốn một cách có hiệu quả, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm 2018.
- Duy trì việc trao đổi tình hình hàng tuần giữa chủ tịch HĐQT với các thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành để tạo sự thống nhất và phát huy các sáng kiến, tưởng của các thành viên cho hoạt động của HĐQT và của Công ty.
- Duy trì các cuộc họp Hội đồng Quản trị hàng quý nhằm đề ra các chủ trương, chính sách kịp thời linh hoạt, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình điều hành SXKD.
- Soạn thảo chiến lược phát triển Công ty.

Với những biến động không ổn định của nền kinh tế trong nước cũng như thế giới, HĐQT tiếp tục chỉ đạo và giám sát Ban điều hành công ty để hoàn thành và vượt các chỉ tiêu đề ra cho năm 2018.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TVHĐQT	Ngày không còn là TVHĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Đình Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT	16/11/2015	-	5/5	100%	
2	Vũ Thái	TV.HĐQT – Không điều hành	-	30/06/2018	2/2	100%	
3	Phan Thành Trung	TV.HĐQT – Độc lập, không điều hành	-	30/06/2018	2/2	100%	
4	Đỗ Xuân Long	TV.HĐQT-	16/11/2015	-	5/5	100%	
5	Lương Thị Lệ Hiền	TV.HĐQT- Độc lập	-	30/06/2018	2/2	100%	
6	Phạm Xuân Thủy	TVHĐQT	30/06/2018	-	3/3	100%	
7	Mai Thị Tươi	TVHĐQT	30/06/2018	-	3/3	100%	
8	Nguyễn Thế Trịnh	TVHĐQT	30/06/2018	-	3/3	100%	

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc.

Các thành viên HĐQT chuyên trách tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp giao ban công tác định kỳ của Giám đốc. HĐQT theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành kinh doanh, thông qua các báo cáo hoạt động của giám đốc gửi đến các thành viên HĐQT. HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

4. Các nghị quyết/Biên bản họp HĐQT

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung

1	2903/2018/BB - HĐQT	29/3/2019	Biên bản họp HĐQT thống nhất một số nội dung hoạt động trong quý I năm 2018.
2	2105/2018/NQ- HĐQT	21/05/2018	Nghị quyết thông qua ngày chốt danh sách cổ đông và ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, nội dung họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
3	0507/2018/BB - HĐQT	05/07/2018	Biên bản họp HĐQT tổng kết hoạt động trong sáu tháng đầu năm 2018
4	2809/2018/BB - HĐQT	28/9/2018	Biên bản họp HĐQT thống nhất một số nội dung phương hướng hoạt động trong quý IV năm 2018.
5	3012/2018/BB - HĐQT	30/12/2018	Biên bản họp HĐQT tổng kết hoạt động trong sáu tháng cuối năm 2018

5. Hoạt động Ban kiểm soát

5.1. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TVBKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Vũ Văn Hưng	Trưởng BKS	24/03/2013	2	100%	
2	Phạm Cao Cường	TV BKS	04/04/2016	2	100%	
3	Nguyễn Thị Nhị Hương	TV BKS	24/03/2013	2	100%	

5.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban đã kiểm tra giám sát các mặt hoạt động của Công ty qua việc tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các văn bản, báo cáo định kỳ của các Phòng chuyên môn.

Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các chính sách pháp luật, chế độ của Nhà nước, các quy định của HĐQT và Ban Giám đốc Công ty thông qua việc xem xét nghiên cứu các Nghị quyết của HĐQT và các Quyết định điều hành hoạt động SXKD của Ban giám đốc.

Phối hợp với Công ty TNHH Kiểm toán TTP giám sát việc thực hiện công tác kiểm kê, quyết toán, thẩm tra Báo cáo tài chính cả năm 2018 của công ty.

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Thù lao và quyết toán Hội đồng quản trị, ban kiểm soát công ty năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017

6. THAY ĐỔI DANH SÁCH VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA CÔNG TY **Không có**

7. GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ VÀ NGƯỜI LIÊN QUAN

- Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ:
- Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết: Không có

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Kèm theo)

Hà Nội ngày 04 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CP PHÂN PHỐI TOP ONE



CHỦ TỊCH HĐQT
Dinh Văn Tạo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13– 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Top One (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm năm ba tỷ, năm trăm triệu đồng); tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch là TOP.

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh thương mại.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch
Ông Đỗ Xuân Long	Ủy viên
Bà Lương Thị Lệ Hiền	Ủy viên. Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Phạm Xuân Thủy	Ủy viên. Bổ nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Vũ Thái	Ủy viên. Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Phan Thành Trung	Ủy viên. Miễn nhiệm ngày 30/06/2018
Bà: Mai Thị Tươi	Ủy viên. Bổ nhiệm ngày 30/06/2018
Ông Nguyễn Thế Trịnh	Ủy viên. Bổ nhiệm ngày 30/06/2018

Các thành viên ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hưng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Cao Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nhị Hương	Thành viên

Ông Nguyễn Thái Trọng	Giám đốc
Ông Vũ Hồng Quang	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thị Lan Hương	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân phối Top One đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chào mừng quý khách

Ban Giám đốc các anh chị đang Công ty của anh chị đang là TOP ONE - CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn và quản trị Công ty là đang là anh chị đang là Công ty không vì phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 15/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

**TM. Ban điều hành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện trước pháp luật**





Số: 207/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

của Công ty Cổ phần Phân phối Top One

Kính gửi:

Quý Cổ đông;
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân phối Top One

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân phối Top One được lập ngày 01 tháng 04 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đảm bảo tính trung thực của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính phù hợp của chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập là đủ để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán viên

Như đã thuyết minh tại...
sinh các...
và...
Ban Tổng Giám đốc...

chuyển nhượng là 160.000 đồng/cổ phần.

Bằng tất cả các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được giá thị trường của các bất động sản nêu trên (ứng trước tiền mua năm 2018, đã thu hồi toàn bộ trong Quý I năm 2019); giá trị hợp lý của Công ty CP Chế biến rau củ quả và thảo dược Nam Hà. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các giao dịch và số dư nợ phải thu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "*Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ*" Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần phân phối Top One tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0647-2018-133-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0726 -2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.524.361.756	266.431.778.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.431.408.150	1.259.099.596
I. Tiền	111		15.431.408.150	1.259.099.596
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182.665.951.968	247.844.235.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	11.742.253.942	17.245.725.885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	141.827.408.700	228.994.121.029
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	19.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	10.096.289.326	2.034.700.285
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	-	(430.311.458)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	15.328.552.600	17.328.443.379
1. Hàng tồn kho	141		15.328.552.600	17.328.443.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.449.038	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	51.617.120	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.831.918	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.345.352.409	3.032.279.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	49.480.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		49.480.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		2.704.015.859	2.922.690.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.155.354.797	1.312.500.000
- Nguyên giá	222		1.539.545.455	1.500.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(384.190.658)	(187.500.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.548.661.062	1.610.190.702
- Nguyên giá	228		1.661.300.000	1.661.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(112.638.938)	(51.109.298)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		161.336.550	109.588.403
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	161.336.550	109.588.403
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		265.869.714.165	269.464.057.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.087.890.131	14.966.671.412
I. Nợ ngắn hạn	310		11.087.890.131	14.966.671.412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.491.690.912	4.290.345.079
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	250.000.000	4.367.680.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	26.675.552	97.899.420
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.319.523.667	6.210.746.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		254.781.824.034	254.497.386.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	254.781.824.034	254.497.386.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253.500.000.000	253.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		253.500.000.000	253.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.281.824.034	997.386.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		997.386.419	214.523.088
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		284.437.615	782.863.321
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		265.869.714.165	269.464.057.821

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thành

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đình Văn Tạo

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	67.972.280.409	132.876.052.148
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67.972.280.409	132.876.052.148
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.742.489.405	130.729.454.125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.229.791.004	2.146.598.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.066.867	766.156.067
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	65.650.684	12.985.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		65.650.684	12.985.530
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	527.289.000	4.637.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.269.127.901	1.703.711.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		376.790.286	1.191.419.420
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6.396.191	7.040.000
12. Chi phí khác	32	VI.8	22.111.567	65.240.950
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.715.376)	(58.200.950)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		361.074.910	1.133.218.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	76.637.295	350.355.149
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		284.437.615	782.863.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	11,22	30,88

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thành



Đinh Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

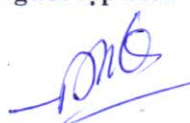
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		361.074.910	1.133.218.470
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	(115.507.343)	
+ Khấu hao tài sản cố định	02	258.220.298	238.609.298
+ Các khoản dự phòng	03	(430.311.458)	(186.742.066)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.066.867)	(766.156.067)
+ Chi phí lãi vay	06	65.650.684	12.985.530
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	245.567.567	431.915.165
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	84.570.352.354	(81.185.551.112)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	1.999.890.779	14.687.318.651
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.814.124.207)	(20.353.923.602)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(103.365.267)	(53.634.666)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(65.650.684)	(14.177.858)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(149.883.400)	(2.121.434.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.500.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14.362.407.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		82.682.787.142	(95.471.895.056)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(39.545.455)	(1.661.300.000)
. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(19.000.000.000)	
. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000.000
. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.480.000.000)	
. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		98.000.000.000
. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.066.867	1.263.263
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(68.510.478.588)	96.839.963.263
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.500.000.000	
. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.500.000.000)	(320.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-	(320.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14.172.308.554	1.048.068.207
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.259.099.596	211.031.389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.431.408.150	1.259.099.596


Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị







Đỗ Xuân Long

Nguyễn Thị Kim Thành

Đinh Văn Tạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Báo cáo là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Top One (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân phối Top One được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 07 ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, số 10 Trần Phú, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 253.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai trăm năm ba tỷ, năm trăm triệu đồng); tương đương 25.350.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại sàn Upcom từ ngày 09 tháng 07 năm 2015 với mã giao dịch là TOP.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Kinh doanh thương mại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định phương pháp giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản

phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Theo Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm

trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	554.568.507	1.054.738.519
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.876.839.643	204.361.077
Cộng	15.431.408.150	1.259.099.596

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty cổ phần đầu tư Dulo			12.126.869.590	
Công ty cổ phần Đông Dược Ninh Bình			3.555.464.741	
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Đất vàng Việt Nam	2.685.364.572		-	
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Mê Kong Miền Bắc	2.685.143.868			
Công ty cổ phần dịch vụ Topone	5.117.712.461		-	
Phải thu khách hàng khác	1.254.033.041		1.563.391.554	164.007.127
b. Dài hạn				
Cộng	11.742.253.942	-	17.245.725.885	164.007.127

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Top one	Ủy viên HĐQT của Công ty CP Phân phối Top One đồng thời là người Đại diện trước pháp luật Công ty Cổ phần DV Top One	5.117.712.461	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	141.827.408.700	-	228.994.121.029	266.304.331
Công ty Cổ phần Đông dược Cao Bằng			17.159.824.994	
Công ty CP đầu tư DGG Hà Giang			10.705.913.982	
Công ty Cổ Phần Đầu tư Dulo			8.839.840.000	
Ông Nguyễn Tiến Thành (1)	29.964.832.000		92.108.832.000	
Ông Vũ Minh Chính (2)	57.054.000.000		99.000.000.000	
Ông Triệu Tiến Duẩn (3)	20.000.000.000			
Ông Nguyễn Hữu Khá (4)	15.200.000.000			
Ông Đinh Văn Tạo (5)	10.000.000.000			
Bà Mạc Thị Hoa (6)	7.000.000.000			
Các đối tượng khác	2.608.576.700		1.179.710.053	266.304.331
Cộng	141.827.408.700	-	228.994.121.029	266.304.331

(1) Theo các Hợp đồng môi giới bất động sản số 01/TOP-TT/HDMGBDS/2017 ngày 3/11/2017, hợp đồng số 02/TOP-TT/HDMGBDS/2017 ngày 12/12/2017, hợp đồng số 03/TOP-TT/HDMGBDS/2017 ngày 19/12/2017 giữa Công ty CP Phân phối Top One(Bên A) và Ông Nguyễn Tiến Thành (Bên B): Bên A chỉ định Bên B thực hiện dịch vụ môi giới chuyển nhượng dự án trồng rừng kinh tế kết hợp chăn nuôi động vật dưới tán rừng Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Dịch vụ bên B cung cấp sẽ bao gồm: tìm kiếm các nhà cung cấp tiềm năng có nhu cầu chuyển nhượng dự án đầu tư, xúc tiến các mối quan hệ để Bên A có thể sở hữu được dự án nêu trên. Tổng phí môi giới là: 95.108.832.000 đồng. Thời gian dự kiến hoàn thành chuyển nhượng là khoảng tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2018 hợp đồng đã được thanh lý và Công ty đã thu hồi được 62.144.000.000 đồng, tính lũy kế đến thời điểm ngày 29/03/2019 Công ty đã thu hồi về đủ số tiền 92.108.832.000 đồng.

(2) Theo các Hợp đồng môi giới bất động sản số 01/HDMGBDS/TOP-VMC ngày 10/10/2017, số 02/HDMGBDS/TOP-VMC ngày 11/10/2017, số 03/HDMGBDS/TOP-VMC ngày 16/10/2017 giữa Công ty CP Phân phối Top One(Bên A) và Ông Vũ Minh Chính (Bên B): Bên A chỉ định Bên B thực hiện dịch vụ môi giới chuyển nhượng dự án trồng rừng kinh tế kết hợp chăn nuôi động vật dưới tán rừng Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang. Dịch vụ bên B cung cấp sẽ bao gồm: tìm kiếm các nhà cung cấp tiềm năng có nhu cầu chuyển nhượng dự án đầu tư, xúc tiến các mối quan hệ để Bên A có thể sở hữu được dự án nêu trên. Tổng phí môi giới là: 99.000.000.000 đồng. Thời gian dự kiến hoàn thành chuyển nhượng là khoảng tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2018 hợp đồng đã được thanh lý và Công ty đã thu hồi được 41.946.000.000 đồng, tính lũy kế đến thời điểm ngày 29/03/2019 Công ty đã thu hồi về đủ 99.000.000.000 đồng.

(3): Ứng trước cho ông Triệu Tiên Duan số tiền 20.000.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng môi giới bất động sản số 01/HĐMGBĐS/TOP-TTD/2018 ngày 25/12/2018, theo đó Công ty CP Phân phối Top one chỉ định ông Triệu Tiên Duan thực hiện môi giới thừa đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 78A, tổ 4, phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội, thửa đất số 216 - 1 + 72 - 2, tờ bản đồ số 6G - I - 34 + 6G - I - 40 diện tích 197,5 m2. Tổng chi phí môi giới là 20 tỷ đồng; bao gồm giá mua của thừa đất và tài sản gắn liền với đất; các khoản thuế liên quan và các loại phí khác phát sinh trong quá trình thực hiện. Thời gian kết thúc việc môi giới là không muộn hơn 16h ngày 30/04/2019. Đến ngày 30/03/2019, hai bên đã thanh lý hợp đồng và Top One đã thu hồi lại số tiền 20.000.000.000 đồng.

(4): Khoản ứng trước cho ông Nguyễn Hữu Khá số tiền 15.200.000.000 đồng theo Giấy đặt cọc ngày 26/12/2018 để thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số CNCP-NHK/01/2019 ngày 26/03/2019 về việc ông Nguyễn Hữu Khá chuyển nhượng cho Top One 1.520.000 cổ phần của Công ty CP Chế biến rau củ quả và thảo dược Nam Hà, với giá chuyển nhượng là 160.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 243.200.000.000 đồng.
- Ông Nguyễn Hữu Khá là cổ đông lớn của Công ty từ ngày 15/03/2019.

(5): Ứng trước cho ông Đinh Văn Tạo số tiền 10.000.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng môi giới bất động sản số 01/HĐMGBĐS/TOP-DVT/2018 ngày 20/12/2018, theo đó Công ty CP Phân phối Top one chỉ định ông Đinh Văn Tạo thực hiện môi giới căn nhà ở liền kề số 6, dãy số 4 mã số căn nhà TH3, tại tiểu khu Everlyne Garden, Parkeity Hà Nội; diện tích sàn ước tính 280,1m2. Tổng chi phí môi giới là 12 tỷ đồng; bao gồm giá mua của thừa đất và tài sản gắn liền với đất; các khoản thuế liên quan và các loại phí khác phát sinh trong quá trình thực hiện. Thời gian kết thúc việc môi giới là không muộn hơn 16h ngày 31/05/2019. Đến ngày 30/03/2019, hai bên đã thanh lý hợp đồng và Top One đã thu hồi lại số tiền 10.000.000.000 đồng.

(6): Ứng trước cho bà Mạc Thị Hoa số tiền 7.000.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng môi giới bất động sản số HĐMGBĐS/TOP-NTL/2018 ngày 26/12/2018, theo đó Công ty CP Phân phối Top one chỉ định bà Hoa thực hiện môi giới thừa đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ xã Thanh Quang, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, lô đất có Giấy chứng nhận QSDĐ số 627688, diện tích 768 m2. Tổng chi phí môi giới là 10 tỷ đồng; bao gồm giá mua của thừa đất và tài sản gắn liền với đất; các khoản thuế liên quan và các loại phí khác phát sinh trong quá trình thực hiện. Thời gian kết thúc việc môi giới là không muộn hơn 16h ngày 30/04/2019. Đến ngày 30/03/2019, hai bên đã thanh lý hợp đồng và Top One đã thu hồi lại số tiền 7.000.000.000 đồng.

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT	10.000.000.000	
Ông Nguyễn Hữu Khá	Cổ đông lớn của Công ty từ ngày 15/03/2019	15.200.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư Dulo	Ủy viên HĐQT đồng thời là Chủ tịch HĐQT, đại diện trước pháp luật công ty CPĐT Dulo	-	8.839.840.000

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị hợp lý	Giá trị	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn	10.096.289.326	10.096.289.326	2.034.700.285	2.034.700.285
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	87.700.285	87.700.285	87.700.285	87.700.285
- Tạm ứng (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Phải thu khác	8.589.041	8.589.041	-	-
+ Công ty cổ phần tư vấn xây dựng VFCC (2)		-	1.947.000.000	1.947.000.000
+ Phải thu khác	8.589.041	8.589.041		-
b. Dài hạn	49.480.000.000	49.480.000.000	-	-
- Phải thu khác	49.480.000.000	49.480.000.000		-
+ Công ty TNHH MTV Khách sạn và Du lịch Nghệ Tĩnh (3)	49.480.000.000	49.480.000.000		
Cộng	59.576.289.326	59.576.289.326	2.034.700.285	2.034.700.285

(1) Phải thu là các bên liên quan là:

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Thế Trinh	Giám đốc Công ty, Ủy viên HĐQT	5.000.000.000	-
Vũ Thái	Ủy viên HĐQT	5.000.000.000	-
Cộng		10.000.000.000	-

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 06/2017/HTKD/VSCC-TOP ngày 17 tháng 12 năm 2017. Theo đó hai bên sẽ cùng nhau hợp tác xây dựng và kinh doanh dự án "Khách sạn và trung tâm thương mại VFCC". Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 02 tháng 10 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2065. Bên Công ty Cổ phần Phân Phối Topone sẽ góp 10.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ 2% trên tổng lợi nhuận thu được hằng năm cho đến hết dự án. Tuy nhiên, ngày 28/12/2018 hai bên đã thanh lý hợp đồng và phía VFCC đã chuyển trả lại tiền cho TOP ONE.

(3): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HTKD/TOP-DLHT ngày 28/12/2018. Theo đó hai bên sẽ cùng nhau hợp tác xây dựng và kinh doanh dự án "Khách sạn và trung tâm thương mại VFCC" tại phường Kỳ Trinh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 28/12/2018 đến hết ngày 31/12/2065. Bên Công ty Cổ phần Phân Phối Topone sẽ góp 79.161.000.000 đồng. Lợi nhuận sẽ được chia theo tỷ lệ 19,6% trên tổng lợi nhuận thu được hằng năm cho đến hết dự án.

- Theo quyết định Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng khách sạn và trung tâm thương mại VFCC, tỷ lệ 1/500 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh - Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Hà Tĩnh số 353/QĐ-KKT ngày 22/07/2015 thì chủ đầu tư của dự án là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Môi trường Miền trung (Công ty được đổi tên là Công ty TNHH MTV Khách sạn và du lịch Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 26/12/2017).

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Đinh Văn Tạo (*)	19.000.000.000			
Cộng	19.000.000.000			

(*): Hợp đồng cho vay số HDVCN2812/TOP-DVT ngày 28/12/2018, thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày 28/12/2018 đến ngày 28/06/2019 ; lãi suất vay là 5,5%/năm.

Phải thu là các bên liên quan là:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT	19.000.000.000	-
Cộng		19.000.000.000	-

6. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	651.603.885	221.292.427
Chi tiết				
Công ty Cổ phần Hoàng Cúc	-	-	164.007.127	-
Công ty TNHH TMDV Hải Long	-	-	442.303.758	198.645.927
Công ty CP thực phẩm Trang Hà Anh	-	-	45.293.000	22.646.500
Cộng	-	-	651.603.885	221.292.427

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	15.328.552.600	-	17.328.443.379	-
Cộng	15.328.552.600	-	17.328.443.379	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm			1.500.000.000	1.500.000.000
Số tăng trong năm		39.545.455		39.545.455
- Mua trong năm	-	39.545.455	-	39.545.455
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm		39.545.455	1.500.000.000	1.539.545.455
Giá trị HMLK				
Số dư đầu năm			187.500.000	187.500.000
Số tăng trong năm		9.190.658	187.500.000	196.690.658
- Khấu hao trong năm		9.190.658	187.500.000	196.690.658
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm		9.190.658	375.000.000	384.190.658
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm			1.312.500.000	1.312.500.000
Tại ngày cuối năm		30.354.797	1.125.000.000	1.155.354.797

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 0 VND.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.661.300.000	-	1.661.300.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.661.300.000	-	1.661.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	51.109.298	-	51.109.298
Số tăng trong năm	61.529.640	-	61.529.640
- Khấu hao trong năm	61.529.640	-	61.529.640
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	112.638.938	-	112.638.938
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.610.190.702	-	1.610.190.702
Tại ngày cuối năm	1.548.661.062	-	1.548.661.062

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018: 0 VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	51.617.120	-
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	2.405.301	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	49.211.819	
b. Dài hạn	161.336.550	109.588.403
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	161.336.550	109.588.403
Cộng	212.953.670	109.588.403

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.491.690.912	4.491.690.912	4.290.345.079	4.290.345.079
Công ty CP dịch vụ Topone	1.309.542.002	1.309.542.002	2.643.955.743	2.643.955.743
Công ty TNHH thương mại Uyên Cường			995.038.931	995.038.931
Công ty TNHH Gia Nguyễn Hà Nội	3.180.148.910	3.180.148.910		-
Các đối tượng công nợ khác	2.000.000	2.000.000	651.350.405	651.350.405
Cộng	4.491.690.912	4.491.690.912	4.290.345.079	4.290.345.079

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty cổ phần dịch vụ Top One	Ủy viên HĐQT đồng thời là người Đại diện trước pháp luật Công ty Cổ phần DV Top One	1.309.542.002	2.643.955.743

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP liên hiệp đầu tư xây dựng nông thôn	-	-	3.337.139.000	3.337.139.000
Công ty CP dịch vụ Topone	-	-	1.030.541.413	1.030.541.413
Công ty CP Hoa Đạm	250.000.000	250.000.000	-	-
Cộng	250.000.000	250.000.000	4.367.680.413	4.367.680.413

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Các bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
Đối tượng	Mối quan hệ	VND	VND
Công ty cổ phần dịch vụ Top One	Ủy viên HĐQT đồng thời là người Đại diện trước pháp luật Công ty Cổ phần DV Top One	-	1.030.541.413

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh/ kết chuyển	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	11.557.763	5.368.324.781	77.067.088	5.302.815.456	-
Thuế TNDN	87.081.657	76.637.295	149.883.400		13.835.552
Thuế thu nhập cá nhân	760.000	50.220.000	38.140.000		12.840.000
Thuế bảo vệ môi trường	(1.500.000)	3.000.000	1.500.000		-
Phí, lệ phí và các		22.090.273	22.090.273	-	-
Cộng	97.899.420	5.520.272.349	288.680.761	5.302.815.456	26.675.552

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Phải trả, phải nộp khác
 - + Cổ tức phải trả
 - + Phải trả khác

b. Dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.319.523.667	6.210.746.500
- Kinh phí công đoàn	1.898.667	12.937.000
- Bảo hiểm xã hội	-	184.500
- Phải trả, phải nộp khác	6.317.625.000	6.197.625.000
+ Cổ tức phải trả	6.197.625.000	6.197.625.000
+ Phải trả khác	120.000.000	
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	6.319.523.667	6.210.746.500

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (PHỤ LỤC 01)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	253.500.000.000	214.523.088	253.714.523.088
- Lãi trong năm trước		782.863.321	782.863.321
Số dư đầu năm nay	253.500.000.000	997.386.409	254.497.386.409
- Lãi trong kỳ		284.437.615	284.437.615
Số cuối kỳ	253.500.000.000	1.281.824.034	254.781.824.034

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của các cổ đông	253.500.000.000	100,00	253.500.000.000	100,00
Cộng	253.500.000.000	100,00	253.500.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	253.500.000.000	253.500.000.000
+ Vốn góp cuối năm	253.500.000.000	253.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.350.000	25.350.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.350.000	25.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.350.000	25.350.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.350.000	25.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.350.000	25.350.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	67.972.280.409	132.876.052.148
Doanh thu bán hàng hóa	67.972.280.409	132.876.052.148
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	67.972.280.409	132.876.052.148
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65.742.489.405	130.729.454.125
Cộng	65.742.489.405	130.729.454.125
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.066.867	1.263.263
Doanh thu tài chính khác		764.892.804
Cộng	9.066.867	766.156.067
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	65.650.684	12.985.530
Chi phí tài chính khác		
Cộng	65.650.684	12.985.530
5. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	527.289.000	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	4.637.237
Cộng	527.289.000	4.637.237

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.827.320	89.867.285
- Chi phí nhân công	465.821.000	1.097.595.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.220.298	238.609.298
- Thuế, phí, lệ phí	3.365.922	103.060.000
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	(430.311.458)	(186.742.066)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.625.052	209.134.724
- Chi phí khác bằng tiền	488.579.767	152.187.662
Cộng	1.269.127.901	1.703.711.903

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản khác	6.396.191	7.040.000
Cộng	6.396.191	7.040.000

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế	22.111.567	65.240.950
Cộng	22.111.567	65.240.950

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	76.637.295	350.355.149
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	76.637.295	350.355.149

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	361.074.910	1.133.218.470
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	22.111.567	65.240.950
Các khoản điều chỉnh tăng	22.111.567	65.240.950
- Chi phí không hợp lệ	22.111.567	65.240.950
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	383.186.477	1.198.459.420
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	76.637.295	239.691.884
Thuế TNDN truy thu theo BB kiểm tra thuế		110.663.265
Thuế TNDN phải nộp	76.637.295	350.355.149

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	284.437.615	782.863.321
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	284.437.615	782.863.321
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.350.000	25.350.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11,22	30,88
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.431.408.150		1.259.099.596	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.318.543.268		19.280.426.170	164.007.127
Đầu tư ngắn hạn	-		-	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	105.749.951.418	-	20.539.525.766	164.007.127

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác		10.811.214.579		10.501.091.579
Chi phí phải trả				
Cộng		10.811.214.579		10.501.091.579

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.431.408.150			15.431.408.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.838.543.268	49.480.000.000		71.318.543.268
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	56.269.951.418	49.480.000.000	-	105.749.951.418
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.259.099.596			1.259.099.596
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.280.426.170	-		19.280.426.170
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	20.539.525.766	-	-	20.539.525.766

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-			-
Phải trả người bán, phải trả khác	10.811.214.579			10.811.214.579
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	10.811.214.579	-	-	10.811.214.579
Số đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.501.091.579			10.501.091.579
Cộng	10.501.091.579	-	-	10.501.091.579

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh hàng hóa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	67.972.280.409	67.972.280.409
Tổng doanh thu thuần	67.972.280.409	67.972.280.409
Chi phí bộ phận	65.742.489.405	65.742.489.405
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.229.791.004	2.229.791.004
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		1.796.416.901
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		433.374.103
Doanh thu hoạt động tài chính		9.066.867
Chi phí tài chính		65.650.684
Thu nhập khác		6.396.191
Chi phí khác		22.111.567
Thuế TNDN hiện hành		76.637.295
Lợi nhuận sau thuế		284.437.615

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Cho vay			
Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT	19.000.000.000	7.500.000.000
Trả nợ vay			
Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT		14.362.407.000
Bán hàng hóa			
Công ty CP Dịch vụ Top One	Ủy viên HĐQT là đại diện trước pháp luật công ty CP DV Top One	6.261.657.515	
Mua hàng hóa			
Công ty CP Dịch vụ Top One	Ủy viên HĐQT là đại diện trước pháp luật công ty CP DV Top One	14.233.787.658	
Vốn góp			
	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ông Đinh Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT	10.000.000.000	
Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
		Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		155.712.000	184.606.000
Cộng		155.712.000	184.606.000

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Đỗ Xuân Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thành

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch hội đồng quản trị



Đinh Văn Tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOPONE

Tầng 3, số 10 Trần Phú, P.Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

PHỤ LỤC SỐ 01:**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hà Nội	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-
Cộng	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-

- Vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội:

+ Hợp đồng vay ngắn hạn số 144/2018/HDDTD1/BVB002 ngày 28/05/2018:

Hạn mức cấp tín dụng: 1.500.000.000 VND.

Thời hạn vay: 6 tháng.

Mục đích vay: Trả tiền mua hàng theo HD số: 0001007 ngày 07/03/2018 Cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Topone.

Lãi suất vay: 10%/năm. Định kỳ điều chỉnh lãi suất 1 tháng/lần. Được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng của BaoViet bank(loại trả sau) cộng biên độ 5 %.

Đảm bảo cho khoản vay gồm: Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất mang tên Ông Đinh Văn Tạo và bà Nguyễn Thị Tuyết Lan.

Số dư khoản vay tại 31/12/2018 : 0 VND.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

